

QUYẾT ĐỊNH

Công khai các chế độ cho học sinh năm học 2023-2024

Căn cứ điều lệ trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ theo Thông tư số 36/2017/TT-BGGĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các chế độ cho học sinh năm học 2023 - 2024 của Trường THPT Hoàng Bồ

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Địa điểm công khai phòng họp hội đồng, bảng thông báo, trang website của nhà trường.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Giáo dục QN;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu :VT, KT.



COGNITION AND THE CHANGING WORLD

THEORY AND RESEARCH

EDITED BY J. H. ROSS

CONTENTS

1. Introduction: The Changing World and the Challenge of Cognition

2. The Role of Cognition in the Development of the Individual
3. The Role of Cognition in the Development of the Society

4. The Role of Cognition in the Development of the Culture

5. The Role of Cognition in the Development of the Economy

6. The Role of Cognition in the Development of the Environment

7. The Role of Cognition in the Development of the Future

8. The Role of Cognition in the Development of the World

9. The Role of Cognition in the Development of the Universe

10. The Role of Cognition in the Development of the Cosmos

11. The Role of Cognition in the Development of the Galaxy

12. The Role of Cognition in the Development of the Universe

13. The Role of Cognition in the Development of the Cosmos

14. The Role of Cognition in the Development of the Galaxy

Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT HOÀNH BÒ

DANH SÁCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ 204/NQ-HĐND

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Dân tộc	Nơi ở bán trú (1)		Số tháng học ở bán trú (tháng) đã hưởng	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ đã hưởng kỳ I (đồng)	Số tháng học ở bán trú (tháng) hưởng kỳ II	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ hưởng kỳ II (đồng)	Ký nhận
						Tại trường	Ngoài trường							
1	Lương Hồng Quang	10A2	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
2	Nguyễn Tuấn Hưng	10A2	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	17	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
3	Lương Hà Anh	10A2	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
4	Đào Thanh Mai	10A2	Thôn 1, xã Dân Chủ, tp Hạ Long	13	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
5	Đặng Văn Văn	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	31	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
6	Triệu Ngọc Ánh	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	38	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
7	Đặng Đức Nam	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	31	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
8	Đặng Phúc Tân	10A4	Thôn Tân Ôc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
9	Đặng Thị Hạ Uyên	10A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình - TP Hạ Long	30	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
10	Triệu Ánh Quyên	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	38	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
11	Nguyễn Thị Tuyết	10A4	Thôn Cài - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
12	Triệu Thị Hương	10A5	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	

13	Triệu Hoàng Phi	10A5	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	12	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
14	Lâm Hồng Thao	10A5	Thôn Đá Trắng, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	11	Nùng		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
15	Đỗ Hải Yến	10A5	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
16	Phạm Minh Quân	10A5	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
17	Triệu Thị Thắm	10A5	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm- TP hạ Long	21	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
18	Bàn Thị Thơ	10A5	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	2	720.000	1.440.000	
19	Bàn Thị Ngoan	10A5	Thôn Khe Càn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	35	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
20	Đặng Hữu Khang	10A5	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	35	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
21	Trịnh Tiến Sang	10A5	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
22	Lý Hữu Thắng	10A7	Thôn Tân Ốc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	28	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
23	Đặng Duy Hải	10A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
24	Triệu Chí Hân	10A7	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
25	Triệu Kim Mạnh	10A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	18	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
26	Trần Hải Anh	10A7	Thôn Cải - Đồng Lâm - TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
27	Trần Trung Hải	10A7	Thôn Đình, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	13	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
28	Phạm Thái Long	10A7	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	11	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
29	Trần Như Quỳnh	11A4	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
30	Lý Tuấn Vỹ	11A4	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	11	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	

31	Bàn Thị Vân	11A4	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
32	Lý Thị Hạnh	11A6	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
33	Đặng Phúc Hậu	11A7	Thôn Cài - Đồng Lâm - TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
34	Triệu Kim Cương	11A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
35	Đặng Phúc Thắng	11A7	Thôn Đồng Trà - Đồng Lâm - TP Hạ Long	21	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
36	Triệu Yên Chi	12A1	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	12	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
37	Triệu Chí Kiên	12A1	Thác Cát - Hòa Bình -TP Hạ Long	30	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
38	Lý Văn Liên	12A1	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
39	Triệu Tư Cầm	12A1	Đèo Độc - Đồng Lâm - TP Hạ Long	11	Dao		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
40	Phạm Thị Ngọc Ánh	12A3	Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất. Tp Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	5	720.000	3.600.000	
41	Triệu Kim Đoàn	12A4	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000				Nghi học kỳ II
42	Triệu Thị Trang	10A5	Thôn Khe Cát, Xã Tân Dân, TP Hạ Long	30	Dao		x				9	720.000	6.480.000	
Tổng cộng:													147.870.000	

Ghi chú:

Đơn vị sau khi tổng hợp danh sách học sinh ghi rõ:

- 40 học sinh bán trú 5 tháng; 01 học sinh bán trú 9 tháng

Kế toán

Trần Thị Huyền

Người kiểm tra

Phạm Thị Thu Trang

Hạ Long, ngày 18 tháng 06 Năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Định

Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ

DANH SÁCH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024

Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại ND 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng				Mức hỗ trợ	Số tháng hưởng kỳ II	Số tiền hưởng kỳ II	Ký nhận
			Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>mô côi cả cha lẫn mẹ</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>bị khuyết tật</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của</u>				
I	Mồ côi cả cha lẫn mẹ									
II	Học sinh khuyết tật									
1	Tây Thị Giang	10A4		Khuyết tật khác			150.000	5	750.000	
2	Nguyễn Như Bình	10A5		Khuyết tật trí tuệ			150.000	5	750.000	
3	Nguyễn Gia Phú	11A2		Khuyết tật nhìn			150.000	5	750.000	
4	Trịnh Thị Diệu Ly	12A1		Khuyết tật vận động			150.000	5	750.000	
5	Nguyễn Đình Minh Đức	12A1		Khuyết tật nghe, nói			150.000	5	750.000	
6	Vũ Tiến Lực	12A2		Khuyết tật trí tuệ			150.000	5	750.000	

7	Nguyễn Ngọc Hà Mi	12A4		Khuyết tật vận động			150.000	5	750.000	
8	Vũ Tiến Thành	12A5		khuyết tật trí tuệ			150.000	5	750.000	
9	Nguyễn Gia Dương	12A5		khuyết tật vận động			150.000	5	750.000	
III	Học sinh thuộc hộ nghèo									
	Tổng cộng								6.750.000	

Kế toán



Trần Thị Huyền

Người kiểm tra



Phạm Thị Thu Trang

Hạ Long, ngày 10 tháng 06 Năm 2024

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Thị Định

Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ

DANH SÁCH NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Đối tượng				Mức hỗ trợ	Số tháng hưởng kỳ II	Số tiền hưởng kỳ II	Ký nhận
			Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>mở</u> <u>côi cả cha lẫn mẹ</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>bị khuyết tật</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>có</u> <u>cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</u>	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông <u>ở</u> <u>thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại ven biển hải đảo theo quy định của</u>				
I	Mồ côi cả cha lẫn mẹ									
II	Học sinh khuyết tật									
1	Tây Thị Giang	10A4		Khuyết tật khác			150.000	4	600.000	
2	Nguyễn Như Bình	10A5		Khuyết tật trí tuệ			150.000	4	600.000	
3	Nguyễn Gia Phú	11A2		Khuyết tật nhìn			150.000	4	600.000	
4	Trịnh Thị Diệu Ly	12A1		Khuyết tật vận động			150.000	4	600.000	
5	Nguyễn Đình Minh Đức	12A1		Khuyết tật nghe, nói			150.000	4	600.000	
6	Vũ Tiến Lực	12A2		Khuyết tật trí tuệ			150.000	4	600.000	

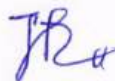
7	Nguyễn Ngọc Hà Mi	12A4		Khuyết tật vận động			150.000	4	600.000	
8	Vũ Tiến Thành	12A5		khuyết tật trí tuệ			150.000	4	600.000	
9	Nguyễn Gia Dương	12A5		khuyết tật vận động			150.000	4	600.000	
III	Học sinh thuộc hộ nghèo									
	Tổng cộng								5.400.000	

Kế toán



Trần Thị Huyền

Người kiểm tra



Phạm Thị Thu Trang

Hạ Long, ngày 28 tháng 12 Năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Định

Tên đơn vị: TRƯỜNG THPT HOÀNH BÒ

DANH SÁCH NHẬN TIỀN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024
Thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại NQ 204/NQ-HĐND

TT	Họ và tên học sinh	Lớp	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Dân tộc	Nơi ở ban đầu (1)		Số tháng học ở bán trú	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Số tháng học ở bán trú (tháng)	Mức hỗ trợ (40% x 1.800.000đ)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
						Tại trường	Ngoài trường							
1	Lương Hồng Quang	10A2	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
2	Nguyễn Tuấn Hưng	10A2	Thôn Chân Đèo, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	17	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
3	Lương Hà Anh	10A2	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
4	Đào Thanh Mai	10A2	Thôn 1, xã Dân Chủ, tp Hạ Long	13	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
5	Đặng Văn Văn	10A4	Thôn Tân Ôc 1, Xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	31	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
6	Triệu Ngọc Ánh	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	38	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
7	Đặng Đức Nam	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	31	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
8	Đặng Phúc Tân	10A4	Thôn Tân Ôc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
9	Đặng Thị Hạ Uyên	10A4	Thôn Thác Cát, xã Hòa Bình - TP Hạ Long	30	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	

10	Triệu Ánh Quyên	10A4	Thôn Tân Ôc 1, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	38	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
11	Nguyễn Thị Tuyết	10A4	Thôn Cài - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
12	Triệu Thị Hương	10A5	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
13	Triệu Hoàng Phi	10A5	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	12	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
14	Lâm Hồng Thao	10A5	Thôn Đá Trắng, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	11	Nùng		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
15	Đỗ Hải Yến	10A5	Thôn Chợ, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	14	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
16	Phạm Minh Quân	10A5	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
17	Triệu Thị Thắm	10A5	Thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm- TP hạ Long	21	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
18	Bàn Thị Thơ	10A5	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
19	Bàn Thị Ngoan	10A5	Thôn Khe Càn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	35	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
20	Đặng Hữu Khang	10A5	Thôn Tân Ôc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	35	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
21	Trịnh Tiến Sang	10A5	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
22	Lý Hữu Thắng	10A7	Thôn Tân Ôc 2, xã Đồng Sơn - TP Hạ Long	28	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	

23	Đặng Duy Hải	10A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
24	Triệu Chí Hân	10A7	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
25	Triệu Kim Mạnh	10A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	18	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
26	Trần Hải Anh	10A7	Thôn Cài - Đồng Lâm - TP Hạ Long	13	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
27	Trần Trung Hải	10A7	Thôn Đình, xã Thống Nhất, tp Hạ Long	13	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
28	Phạm Thái Long	10A7	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	11	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
29	Trần Như Quỳnh	11A4	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
30	Lý Tuấn Vỹ	11A4	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	11	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
31	Bàn Thị Vân	11A4	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
32	Lý Thị Hạnh	11A6	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	15	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
33	Đặng Phúc Hậu	11A7	Thôn Cài - Đồng Lâm - TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
34	Triệu Kim Cương	11A7	Thôn Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
35	Đặng Phúc Thắng	11A7	Thôn Đồng Trà - Đồng Lâm - TP Hạ Long	21	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	

36	Triệu Yên Chi	12A1	Thôn Đèo Độc xã Đồng Lâm- TP Hạ Long	12	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
37	Triệu Chí Kiên	12A1	Thác Cát - Hòa Bình -TP Hạ Long	30	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
38	Lý Văn Liên	12A1	Đồng Quặng - Đồng Lâm - TP Hạ Long	16	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
39	Triệu Tư Cẩm	12A1	Đèo Độc - Đồng Lâm - TP Hạ Long	11	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
40	Phạm Thị Ngọc Ánh	12A3	Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất. Tp Hạ Long	15	Kinh		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
41	Triệu Kim Đoàn	12A4	Thôn Khe lèn, Xã Đồng Lâm-TP Hạ Long	20	Dao		x	4	720.000	2.880.000	4	720.000	2.880.000	
Tổng cộng:										118.080.000			118.080.000	

Ghi chú:

Đơn vị sau khi tổng hợp danh sách học sinh ghi rõ:

- 41 học sinh bán trú 4 tháng.

Kế toán



Trần Thị Huyền

Người kiểm tra



Phạm Thị Thu Trang

Hạ Long, ngày 28 tháng 12 Năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Định

DỰ TOÁN CẤP BÙ KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2023 - 2024

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng		Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng	Thành tiền		Tổng kinh phí	Ghi chú
			Miễn học phí	Giảm 50% học phí			Miễn	Giảm		
1	Hoàng Bảo Chân	10A3	Có bố là thương binh		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
2	Tây Thị Giang	10A4	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
3	Nguyễn Như Bình	10A5	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
4	Nguyễn Bảo Long	10A6		Bố mắc BNN	150.000	4		600.000	600.000	
5	Nguyễn Gia Phú	11A2	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
6	Đặng Thành Hưng	11A2		Bố mắc BNN	150.000	4		600.000	600.000	
7	Ngô Thị Liên	11A3		Bố mắc BNN	150.000	4		600.000	600.000	
8	Bùi Quốc Tuấn	11A3		Bố bị TNLĐ	150.000	4		600.000	600.000	
9	Bùi Xuân Tùng	11A4	Có bố là thương binh		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
10	Nguyễn Song Hậu	11A4		Bố bị TNLĐ	150.000	4		600.000	600.000	
11	Nguyễn Song Vy	11A4		Bố bị TNLĐ	150.000	4		600.000	600.000	
12	Mai Thị Thu Trang	11A6		Bố bị TNLĐ	150.000	4		600.000	600.000	
13	Trịnh Thị Diệu Ly	12A1	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
14	Nguyễn Minh Đức	12A1	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
15	Vũ Tiến Lực	12A2	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
16	Nguyễn Ngọc Hà Mi	12A4	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
17	Vũ Tiến Thành	12A5	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
18	Nguyễn Gia Dương	12A5	Học sinh khuyết tật		300.000	4	1.200.000		1.200.000	
	Cộng						13.200.000	4.200.000	17.400.000	

Bảng chữ: Mười bảy triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn./.

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2023

KẾ TOÁN

Trần Thị Huyền

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định

DANH SÁCH HS HƯỞNG

Kinh phí hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 cho cơ sở giáo dục từ dự toán giao bổ sung năm 2024 tại Quyết định số 1311/QĐ -UBND ngày 06/05/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Họ tên học sinh	Đang học tại lớp	Số tiền học sinh được hỗ trợ	Ghi chú
A	B	1	2	
1	BÙI NGỌC HUYỀN	10A1	1.500.000	
2	BÙI THỦY DƯƠNG	10A1	1.500.000	
3	HOÀNG KHẮC ĐẠT	10A1	1.500.000	
4	HOÀNG QUỐC HUY	10A1	1.500.000	
5	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	10A1	1.500.000	
6	LÊ HOÀNG CẨM LY	10A1	1.500.000	
7	LÊ HẢI MINH	10A1	1.500.000	
8	LÊ TUẤN TÚ	10A1	1.500.000	
9	NGUYỄN ANH TUẤN	10A1	1.500.000	
10	NGUYỄN HỒNG VY	10A1	1.500.000	
11	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	10A1	1.500.000	
12	NGUYỄN NGỌC DIỆP	10A1	1.500.000	
13	NGUYỄN NGỌC HÀ	10A1	1.500.000	
14	NGUYỄN NGỌC KHÁNH CHI	10A1	1.500.000	
15	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	10A1	1.500.000	
16	NGUYỄN THỊ THÁI HÀ	10A1	1.500.000	
17	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	10A1	1.500.000	
18	NGUYỄN TRẦN HOÀNG NGÂN	10A1	1.500.000	
19	NGUYỄN VĂN KHÁNH	10A1	1.500.000	
20	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH LONG	10A1	1.500.000	
21	NGUYỄN ĐỖ TRUNG ANH	10A1	1.500.000	
22	NGUYỄN ĐỨC PHÚC	10A1	1.500.000	
23	NGÔ KHÁNH TOÀN	10A1	1.500.000	
24	NGÔ NGUYỄN NHƯ QUỲNH	10A1	1.500.000	
25	NGÔ ĐỨC MINH	10A1	1.500.000	
26	PHẠM NGỌC HÀ	10A1	1.500.000	
27	PHẠM THANH HUYỀN	10A1	1.500.000	
28	PHẠM THỊ BÍCH	10A1	1.500.000	
29	PHẠM VĨ HẢO	10A1	1.500.000	
30	TRẦN HỮU HOÀNG ANH	10A1	1.500.000	
31	TRẦN ĐÌNH AN	10A1	1.500.000	
32	TRỊNH XUÂN TRƯỞNG	10A1	1.500.000	
33	VI THỊ THANH NHÀN	10A1	1.500.000	
34	VŨ CHÍ ĐỨC	10A1	1.500.000	
35	VŨ THỊ HÀ TRANG	10A1	1.500.000	
36	VŨ TIẾN HUNG	10A1	1.500.000	
37	VŨ TRẦN TRUNG	10A1	1.500.000	
38	Diệp Trung Nghĩa	10A1	1.500.000	
39	ĐÀM THANH THẢO	10A1	1.500.000	

40	ĐÀO PHƯƠNG THẢO	10A1	1.500.000	
41	ĐẶNG TÂN DŨNG	10A1	1.500.000	
42	ĐẶNG ÁNH NGỌC	10A1	1.500.000	
43	ĐÔNG MINH QUÂN	10A1	1.500.000	
44	ĐÔNG GIA BẢO	10A1	1.500.000	
45	ĐỖ MINH ANH	10A1	1.500.000	
46	LƯƠNG HÀ ANH	10A2	1.500.000	
47	NGUYỄN PHẠM QUỲNH ANH	10A2	1.500.000	
48	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	10A2	1.500.000	
49	TRẦN ĐỨC ANH	10A2	1.500.000	
50	NGUYỄN THUY DƯƠNG	10A2	1.500.000	
51	LÊ THÀNH ĐẠT	10A2	1.500.000	
52	LÊ TIẾN ĐẠT	10A2	1.500.000	
53	VŨ THÀNH ĐẠT	10A2	1.500.000	
54	NGUYỄN KHÁNH HÀ	10A2	1.500.000	
55	ĐẶNG THU HIỀN	10A2	1.500.000	
56	TRẦN THỊ THU HIỀN	10A2	1.500.000	
57	NGUYỄN MINH HIỂU	10A2	1.500.000	
58	VŨ NGỌC HOA	10A2	1.500.000	
59	HỒ NGỌC HUYỀN	10A2	1.500.000	
60	PHẠM NGỌC HUYỀN	10A2	1.500.000	
61	PHẠM ĐỨC HÙNG	10A2	1.500.000	
62	NGUYỄN TUẤN HÙNG	10A2	1.500.000	
63	ĐINH THỊ THU HƯƠNG	10A2	1.500.000	
64	ĐỖ NGUYỄN THẢO HƯƠNG	10A2	1.500.000	
65	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	10A2	1.500.000	
66	PHAN PHẠM KHẢI	10A2	1.500.000	
67	NGUYỄN HÀ LINH	10A2	1.500.000	
68	BẠCH HOÀNG LONG	10A2	1.500.000	
69	NGUYỄN KHÁNH LY	10A2	1.500.000	
70	ĐÀO THANH MAI	10A2	1.500.000	
71	ĐỖ XUÂN MINH	10A2	1.500.000	
72	HẠ GIA MINH	10A2	1.500.000	
73	VŨ HOÀNG MINH	10A2	1.500.000	
74	TRỊNH HOÀNG DIỄM MY	10A2	1.500.000	
75	ĐÀO HỒNG NGÂN	10A2	1.500.000	
76	PHẠM HỒNG NGỌC	10A2	1.500.000	
77	HOÀNG YẾN NHUNG	10A2	1.500.000	
78	HOÀNG THÁI NINH	10A2	1.500.000	
79	PHẠM VŨ ANH PHƯƠNG	10A2	1.500.000	
80	LƯƠNG HỒNG QUANG	10A2	1.500.000	
81	NGUYỄN TÔ PHƯƠNG TÂM	10A2	1.500.000	
82	LÊ ĐỨC THÀNH	10A2	1.500.000	
83	NGUYỄN HỒNG THẨM	10A2	1.500.000	
84	BÙI THỊ THU TRANG	10A2	1.500.000	
85	ĐẶNG NGỌC MAI TRANG	10A2	1.500.000	
86	PHÓ HUYỀN TRANG	10A2	1.500.000	
87	TRẦN LÊ THU TRANG	10A2	1.500.000	
88	NGUYỄN THÀNH VINH	10A2	1.500.000	
89	LẠI VĂN VŨ	10A2	1.500.000	
90	NGUYỄN HẢI YẾN	10A2	1.500.000	
91	BÙI MINH ANH	10A3	1.500.000	
92	NGUYỄN DUY ANH	10A3	1.500.000	
93	NGUYỄN THỊ HÒA ANH	10A3	1.500.000	

94	TRẦN PHƯƠNG ANH	10A3	1.500.000	
95	TRIỆU QUÝ HẢI ANH	10A3	1.500.000	
96	HOÀNG NGUYỄN ĐỨC BÌNH	10A3	1.500.000	
97	ĐINH HƯƠNG NGỌC BÍCH	10A3	1.500.000	
98	HOÀNG BẢO CHÂN	10A3	875.000	Miễn cả năm
99	HOÀNG QUỲNH CHI	10A3	1.500.000	
100	HOÀNG THU DUNG	10A3	1.500.000	
101	NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG	10A3	1.500.000	
102	LÊ THỦY DƯƠNG	10A3	1.500.000	
103	PHẠM TRIỆU ÁNH DƯƠNG	10A3	1.500.000	
104	TRẦN HẢI ĐĂNG	10A3	1.500.000	
105	TẠ THỊ THU HÀ	10A3	1.500.000	
106	NGUYỄN DUY HÀO	10A3	1.500.000	
107	TRẦN HOÀNG HIỆP	10A3	1.500.000	
108	NGUYỄN NGÔ KIM HUYỀN	10A3	1.500.000	
109	NGUYỄN THÀNH HÙNG	10A3	1.500.000	
110	PHẠM HÙNG LÂM	10A3	1.500.000	
111	NGUYỄN ĐAN LÊ	10A3	1.500.000	
112	NGUYỄN CẨM LINH	10A3	1.500.000	
113	VƯƠNG KHÁNH LINH	10A3	1.500.000	
114	TRẦN HOÀI NAM	10A3	1.500.000	
115	THỂ MINH NGÀ	10A3	1.500.000	
116	BÙI THỊ LÊ NGỌC	10A3	1.500.000	
117	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	10A3	1.500.000	
118	TRẦN HẢI NGỌC	10A3	1.500.000	
119	NGÔ THỊ NGỌC NỮ	10A3	1.500.000	
120	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	10A3	1.500.000	
121	TẠ HOÀNG QUÂN	10A3	1.500.000	
122	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	10A3	1.500.000	
123	PHẠM HẢI SƠN	10A3	1.500.000	
124	NGUYỄN THANH TÂM	10A3	1.500.000	
125	HỨA MINH THÀNH	10A3	1.500.000	
126	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	10A3	1.500.000	
127	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	10A3	1.500.000	
128	NGÔ HẢI THIÊN	10A3	1.500.000	
129	PHẠM ANH THƯ	10A3	1.500.000	
130	ĐỖ MINH TUẤN	10A3	1.500.000	
131	LỤC MINH TUẤN	10A3	1.500.000	
132	TRẦN VINH TUẤN	10A3	1.500.000	
133	NGUYỄN QUỐC TÙNG	10A3	1.500.000	
134	LƯƠNG NGỌC VIỆT	10A3	1.500.000	
135	ĐỖ LÂM VY	10A3	1.500.000	
136	TRẦN BẢO AN	10A4	1.500.000	
137	NGUYỄN MINH ANH	10A4	1.500.000	
138	NGUYỄN THỊ LAN ANH	10A4	1.500.000	
139	TÂY VIỆT ANH	10A4	1.500.000	
140	NGUYỄN DANH BẢO	10A4	1.500.000	
141	NGUYỄN VŨ THIÊN CHÂN	10A4	1.500.000	
142	PHẠM THỊ HỒNG CHUYÊN	10A4	1.500.000	
143	BÙI NGỌC DŨNG	10A4	1.500.000	
144	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	10A4	1.500.000	
145	NGUYỄN TIỀN ĐẠT	10A4	1.500.000	
146	BÙI VIỆT ĐỨC	10A4	1.500.000	
147	TÂY THỊ GIANG	10A4	875.000	Miễn cả năm

148	NGUYỄN TRUNG HÙNG	10A4	1.500.000	
149	PHẠM LAN HƯƠNG	10A4	1.500.000	
150	ĐỖ HÀ LINH	10A4	1.500.000	
151	PHẠM THỊ KHÁNH LINH	10A4	1.500.000	
152	VŨ TUỆ LINH	10A4	1.500.000	
153	HOÀNG THỊ BÍCH LƯƠNG	10A4	1.500.000	
154	ĐIỆP KHÁNH LY	10A4	1.500.000	
155	ĐOÀN HÀ NGỌC MINH	10A4	1.500.000	
156	MAI ĐÌNH MINH	10A4	1.500.000	
157	NGÔ NGUYỄN TUẤN MINH	10A4	1.500.000	
158	NGUYỄN TRẢ MY	10A4	1.500.000	
159	PHẠM DƯƠNG GIA MỸ	10A4	1.500.000	
160	ĐẶNG ĐỨC NAM	10A4	1.500.000	
161	TẠ THỊ LƯƠNG NGUYỄN	10A4	1.500.000	
162	HOÀNG HỒNG NHUNG	10A4	1.500.000	
163	NGUYỄN THANH PHÚC	10A4	1.500.000	
164	VŨ THỊ PHƯƠNG	10A4	1.500.000	
165	TRIỆU ÁNH QUYÊN	10A4	1.500.000	
166	NGUYỄN PHÚC QUYÊN	10A4	1.500.000	
167	ĐẶNG PHÚC TÂN	10A4	1.500.000	
168	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	10A4	1.500.000	
169	ĐÀO PHƯƠNG THÚY	10A4	1.500.000	
170	NGÔ ANH THƯ	10A4	1.500.000	
171	NGUYỄN DIỆU THƯ	10A4	1.500.000	
172	VŨ CHÍ TOÀN	10A4	1.500.000	
173	HOÀNG MAI THU TRANG	10A4	1.500.000	
174	PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	10A4	1.500.000	
175	ĐẶNG THỊ HẠ UYÊN	10A4	1.500.000	
176	ĐẶNG VĂN VĂN	10A4	1.500.000	
177	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	10A4	1.500.000	
178	BÙI HẢI YẾN	10A4	1.500.000	
179	PHẠM THỊ THÁI AN	10A5	1.500.000	
180	HOÀNG KỶ ANH	10A5	1.500.000	
181	NGUYỄN VĂN ANH	10A5	1.500.000	
182	PHẠM TÚ ANH	10A5	1.500.000	
183	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	10A5	1.500.000	
184	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	10A5	1.500.000	
185	VŨ THỊ MINH ÁNH	10A5	1.500.000	
186	NGUYỄN NHƯ BÌNH	10A5	875.000	Miễn cả năm
187	VŨ QUANG DŨNG	10A5	1.500.000	
188	LÊ THỊ TRẢ GIANG	10A5	1.500.000	
189	NGUYỄN THỊ GIANG	10A5	1.500.000	
190	BÙI PHẠM THÁI HÀ	10A5	1.500.000	
191	NGUYỄN THẢO HIỀN	10A5	1.500.000	
192	PHẠM NGỌC HIỀN	10A5	1.500.000	
193	NGUYỄN VĂN HIẾU	10A5	1.500.000	
194	TRẦN NHẬT MINH HOÀNG	10A5	1.500.000	
195	BÙI THỦY HUNG	10A5	1.500.000	
196	TRIỆU THỊ HƯƠNG	10A5	1.500.000	
197	ĐẶNG HỮU KHANG	10A5	1.500.000	
198	PHẠM HOÀNG LAN	10A5	1.500.000	
199	KIỀU NHẬT LINH	10A5	1.500.000	
200	LÊ HÀ LINH	10A5	1.500.000	
201	NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	10A5	1.500.000	

202	BÀN THỊ NGOAN	10A5	1.500.000	
203	TRIỆU HOÀNG PHI	10A5	1.500.000	
204	PHẠM XUÂN PHÚC	10A5	1.500.000	
205	PHẠM MINH QUÂN	10A5	1.500.000	
206	NGUYỄN MINH QUYÊN	10A5	1.500.000	
207	LÊ ĐỨC QUÝ	10A5	1.500.000	
208	NGUYỄN DUY QUÝ	10A5	1.500.000	
209	TRỊNH TIẾN SANG	10A5	1.500.000	
210	LÂM HỒNG THẢO	10A5	1.500.000	
211	LƯU THU THẢO	10A5	1.500.000	
212	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	10A5	1.500.000	
213	TRIỆU THỊ THẨM	10A5	1.500.000	
214	NGUYỄN ANH THU	10A5	1.500.000	
215	NGUYỄN MINH THU	10A5	1.500.000	
216	NGUYỄN THU TRANG	10A5	1.500.000	
217	TRẦN THU TRANG	10A5	1.500.000	
218	TRIỆU THỊ TRANG	10A5	1.500.000	
219	NGUYỄN PHÚ TRƯỜNG	10A5	1.500.000	
220	NGUYỄN LÊ ANH TUẤN	10A5	1.500.000	
221	ĐINH HỒNG UYÊN	10A5	1.500.000	
222	ĐỖ HẢI YẾN	10A5	1.500.000	
223	BÙI LAN ANH	10A6	1.500.000	
224	Đinh Hà Anh	10A6	1.500.000	
225	LƯƠNG QUỲNH ANH	10A6	1.500.000	
226	Lưu Vũ Phương Anh	10A6	1.500.000	
227	PHẠM ĐỨC ANH	10A6	1.500.000	
228	TRIỆU ĐỨC ANH	10A6	1.500.000	
229	TRỊNH VIỆT ANH	10A6	1.500.000	
230	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	10A6	1.500.000	
231	QUÁN DIỆU CHI	10A6	1.500.000	
232	Bùi Việt Cường	10A6	1.500.000	
233	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	10A6	1.500.000	
234	PHẠM ANH ĐỨC	10A6	1.500.000	
235	Nguyễn Thúy Hà	10A6	1.500.000	
236	NGUYỄN DIỆU HIỀN	10A6	1.500.000	
237	ĐÀM LÊ QUANG HIẾU	10A6	1.500.000	
238	NGUYỄN VĂN HOÀNG	10A6	1.500.000	
239	VI TUẤN HÙNG	10A6	1.500.000	
240	Bàng Tuấn Hưng	10A6	1.500.000	
241	TẠ NGỌC KHÁNH	10A6	1.500.000	
242	Ngô Hà Linh	10A6	1.500.000	
243	NGUYỄN BẢO LONG	10A6	1.187.500	Giảm 50% cả năm
244	BÙI NHẬT MINH	10A6	1.500.000	
245	PHẠM HOÀNG MINH	10A6	1.500.000	
246	HOÀNG HÀ MY	10A6	1.500.000	
247	BÙI THỊ HỒNG NGỌC	10A6	1.500.000	
248	NGUYỄN THANH NHÀN	10A6	1.500.000	
249	Bùi Phạm Uyên Nhi	10A6	1.500.000	
250	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	10A6	1.500.000	
251	ĐÀO ĐỨC TÂM	10A6	1.500.000	
252	Bùi Công Thành	10A6	1.500.000	
253	ĐỖ DUY THÀNH	10A6	1.500.000	
254	NGUYỄN TIẾN THẮNG	10A6	1.500.000	
255	La Thị Út Thiên	10A6	1.500.000	

256	NGUYỄN THỊ THƠM	10A6	1.500.000	
257	PHẠM THỊ THU THỦY	10A6	1.500.000	
258	LƯU ANH THU	10A6	1.500.000	
259	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A6	1.500.000	
260	HOÀNG THU TRANG	10A6	1.500.000	
261	TRẦN THANH TRANG	10A6	1.500.000	
262	ĐOÀN VIỆT TRUNG	10A6	1.500.000	
263	NGUYỄN QUANG TRUNG	10A6	1.500.000	
264	VŨ PHƯƠNG UYÊN	10A6	1.500.000	
265	Phạm Hoàng Nhật Vy	10A6	1.500.000	
266	Trương Thảo Vy	10A6	1.500.000	
267	DƯƠNG NGUYỄN HIỀN ANH	10A7	1.500.000	
268	HOÀNG HUY TÙNG	10A7	1.500.000	
269	HOÀNG THẢO VÂN	10A7	1.500.000	
270	Hồ Sỹ Thanh Anh	10A7	1.500.000	
271	HỨA TIỀN MINH	10A7	1.500.000	
272	Linh Hà Trâm	10A7	1.500.000	
273	LÊ HÀ VY	10A7	1.500.000	
274	LÊ NGỌC KHÁNH	10A7	1.500.000	
275	LÊ TÙNG DƯƠNG	10A7	1.500.000	
276	LÊ VĂN KIÊN	10A7	1.500.000	
277	LÝ HỮU THẮNG	10A7	1.500.000	
278	Lê Hải Long	10A7	1.500.000	
279	Lương Tuyết Mai	10A7	1.500.000	
280	NGUYỄN DUY MINH HIẾU	10A7	1.500.000	
281	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	10A7	1.500.000	
282	NGUYỄN HUY THÁI	10A7	1.500.000	
283	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	10A7	1.500.000	
284	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	10A7	1.500.000	
285	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	10A7	1.500.000	
286	NGUYỄN VĂN ĐỨC	10A7	1.500.000	
287	NGÔ NGUYỆT HÀ	10A7	1.500.000	
288	Nguyễn Hữu Bảo Minh	10A7	1.500.000	
289	Nguyễn Ngọc Anh	10A7	1.500.000	
290	Nguyễn Thị Minh Thư	10A7	1.500.000	
291	PHẠM DUY KHÁNH	10A7	1.500.000	
292	PHẠM TÚ UYÊN	10A7	1.500.000	
293	Phạm Thành Văn	10A7	1.500.000	
294	Phạm Thái Long	10A7	1.500.000	
295	Phạm Đức Minh	10A7	1.500.000	
296	TRẦN VŨ MINH NGỌC	10A7	1.500.000	
297	Triệu Chí Hân	10A7	1.500.000	
298	Triệu Kim Mạnh	10A7	1.500.000	
299	Triệu Quý Mạnh	10A7	1.500.000	
300	Trần Hải Anh	10A7	1.500.000	
301	Trần Thanh Bình	10A7	1.500.000	
302	Trần Trung Hải	10A7	1.500.000	
303	Trần Tổ Uyên	10A7	1.500.000	
304	VŨ TRẦN TUẤN ANH	10A7	1.500.000	
305	VŨ VĂN HÙNG	10A7	1.500.000	
306	Vũ Hoàng Nam	10A7	1.500.000	
307	Đào Hữu Việt Anh	10A7	1.500.000	
308	Đào Thị Ý Nhi	10A7	1.500.000	
309	Đặng Duy Hải	10A7	1.500.000	

310	ĐỖ CHỈ THANH	10A7	1.500.000	
311	Đỗ Hải Nam	10A7	1.500.000	
312	HOÀNG GIA HUY	10A8	1.500.000	
313	HOÀNG HOÀNG HẢI	10A8	1.500.000	
314	HOÀNG KHÁNH CHI	10A8	1.500.000	
315	HOÀNG QUỐC TRUNG	10A8	1.500.000	
316	HOÀNG ĐỨC ANH	10A8	1.500.000	
317	HÀ HUY LẠC HỒNG	10A8	1.500.000	
318	HÀ QUANG LONG	10A8	1.500.000	
319	KIỀU QUANG TRÍ	10A8	1.500.000	
320	LÊ HỮU QUYỀN	10A8	1.500.000	
321	LÊ VIỆT HÀ	10A8	1.500.000	
322	LƯƠNG GIA PHONG	10A8	1.500.000	
323	NGUYỄN ANH ĐỨC	10A8	1.500.000	
324	NGUYỄN BẢO NGỌC	10A8	1.500.000	
325	NGUYỄN HÀ HUYỀN TRANG	10A8	1.500.000	
326	NGUYỄN LÂM ANH	10A8	1.500.000	
327	NGUYỄN LÊ HOÀNG YẾN	10A8	1.500.000	
328	NGUYỄN MINH ĐỨC	10A8	1.500.000	
329	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	10A8	1.500.000	
330	NGUYỄN QUANG HUY	10A8	1.500.000	
331	NGUYỄN QUANG TRUNG	10A8	1.500.000	
332	NGUYỄN THANH TRƯỜNG	10A8	1.500.000	
333	NGUYỄN THỂ ĐAN	10A8	1.500.000	
334	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	10A8	1.500.000	
335	NGUYỄN TÀI LONG	10A8	1.500.000	
336	NGUYỄN XUÂN HÙNG	10A8	1.500.000	
337	NGUYỄN ĐỨC QUANG	10A8	1.500.000	
338	NGÔ ANH QUYỀN	10A8	1.500.000	
339	NGÔ THÀNH TRUNG	10A8	1.500.000	
340	PHAN GIA HUY	10A8	1.500.000	
341	PHAN ĐỨC NAM	10A8	1.500.000	
342	PHÙNG DUY HÙNG	10A8	1.500.000	
343	PHẠM NGỌC PHÚC	10A8	1.500.000	
344	PHẠM QUANG TÙNG	10A8	1.500.000	
345	THÁI KHẮC ANH TUẤN	10A8	1.500.000	
346	TRẦN ANH QUÂN	10A8	1.500.000	
347	TRẦN THANH TRÚC	10A8	1.500.000	
348	TRẦN VĂN PHƯƠNG	10A8	1.500.000	
349	TẠ QUANG KHẢI	10A8	1.500.000	
350	VŨ HẢI NAM	10A8	1.500.000	
351	VŨ TRÍ DUY	10A8	1.500.000	
352	VƯƠNG THÀNH ĐẠT	10A8	1.500.000	
353	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	10A8	1.500.000	
354	ĐOÀN NGỌC LINH	10A8	1.500.000	
355	ĐẶNG QUỲNH ANH	10A8	1.500.000	
356	ĐỖ ĐỨC HUY	10A8	1.500.000	
357	PHAN BÌNH AN	11A1	1.500.000	
358	BUI NGỌC ANH	11A1	1.500.000	
359	PHAN TUẤN ANH	11A1	1.500.000	
360	PHAN VŨ ĐỨC ANH	11A1	1.500.000	
361	PHẠM THỊ THẢO ANH	11A1	1.500.000	
362	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11A1	1.500.000	
363	TRẦN QUYÊN ANH	11A1	1.500.000	

364	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	11A1	1.500.000
365	LÊ THỊ HÀ CHI	11A1	1.500.000
366	PHẠM QUANG CHIẾN	11A1	1.500.000
367	NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	11A1	1.500.000
368	ĐÀO MINH ĐỨC	11A1	1.500.000
369	VŨ NGUYỄN MINH ĐỨC	11A1	1.500.000
370	NGUYỄN HOÀNG HẢI	11A1	1.500.000
371	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	11A1	1.500.000
372	NGUYỄN NGỌC MINH HUY	11A1	1.500.000
373	NGUYỄN THÀNH LÂM	11A1	1.500.000
374	PHẠM PHƯƠNG LINH	11A1	1.500.000
375	LẠI NHẬT MAI	11A1	1.500.000
376	ĐOÀN NGỌC TRÀ MY	11A1	1.500.000
377	HOÀNG THỊ THU NGÂN	11A1	1.500.000
378	VŨ ĐỨC NGUYỄN	11A1	1.500.000
379	PHAN TRUNG NHÂN	11A1	1.500.000
380	ĐỒNG BẢO NHI	11A1	1.500.000
381	ĐÀO ĐỨC PHÚC	11A1	1.500.000
382	ĐẶNG ĐÀM PHÚC	11A1	1.500.000
383	NGHIÊM ĐỨC PHÚC	11A1	1.500.000
384	TRỊNH XUÂN HÙNG PHÚC	11A1	1.500.000
385	HÀ PHƯƠNG	11A1	1.500.000
386	NGUYỄN THỊ HOÀNG PHƯƠNG	11A1	1.500.000
387	NGUYỄN HỒNG QUẢNG	11A1	1.500.000
388	LÊ THÊ QUÂN	11A1	1.500.000
389	NGUYỄN HỒNG QUÂN	11A1	1.500.000
390	PHẠM VIỆT QUỲNH	11A1	1.500.000
391	NGUYỄN HOÀNG SƠN	11A1	1.500.000
392	TRẦN ANH SƠN	11A1	1.500.000
393	NGUYỄN PHÚ THANH	11A1	1.500.000
394	ĐỖ NHẬT THẢO	11A1	1.500.000
395	NGUYỄN THỊ HẢI TRANG	11A1	1.500.000
396	BÙI MINH TUẤN	11A1	1.500.000
397	HÀ MINH TUẤN	11A1	1.500.000
398	NGUYỄN THANH VÂN	11A1	1.500.000
399	NGUYỄN TRANG HỒNG VÂN	11A1	1.500.000
400	ĐỖ THÀNH VINH	11A1	1.500.000
401	ĐỖ HÙNG VƯƠNG	11A1	1.500.000
402	ĐỒNG TUẤN ANH	11A2	1.500.000
403	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11A2	1.500.000
404	NGUYỄN MAI CHI	11A2	1.500.000
405	HỨA THỊ THỦY DUNG	11A2	1.500.000
406	NGUYỄN TRUNG DŨNG	11A2	1.500.000
407	BÙI TIẾN ĐẠT	11A2	1.500.000
408	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	11A2	1.500.000
409	TRỊNH VIỆT ĐỨC	11A2	1.500.000
410	LÊ NGỌC THÁI HÀ	11A2	1.500.000
411	BÙI THỊ HẬU	11A2	1.500.000
412	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	11A2	1.500.000
413	VŨ QUANG HIẾU	11A2	1.500.000
414	CAO HUY HOÀNG	11A2	1.500.000
415	NGUYỄN DUY HOÀNG	11A2	1.500.000
416	VŨ QUANG HUY	11A2	1.500.000
417	LÊ KHÁNH HUYỀN	11A2	1.500.000

418	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	11A2	1.500.000	
419	NGUYỄN THU HUYỀN	11A2	1.500.000	
420	VŨ PHƯƠNG HUYỀN	11A2	1.500.000	
421	ĐẶNG THÀNH HÙNG	11A2	1.187.500	Giảm 50% cả năm
422	TRẦN NINH HƯƠNG	11A2	1.500.000	
423	NGUYỄN KHÁNH LINH	11A2	1.500.000	
424	THẠCH THỊ MAI LINH	11A2	1.500.000	
425	VŨ THUY LINH	11A2	1.500.000	
426	VŨ TÙNG LINH	11A2	1.500.000	
427	ĐẶNG THỊ MAI	11A2	1.500.000	
428	NGUYỄN TRÀ MY	11A2	1.500.000	
429	UÔNG THỊ THÚY NGÀ	11A2	1.500.000	
430	NGUYỄN NGỌC NHUNG	11A2	1.500.000	
431	LƯƠNG XUÂN PHÚ	11A2	1.500.000	
432	NGUYỄN GIA PHÚ	11A2	875.000	Miễn cả năm
433	CHU ĐỨC PHÚC	11A2	1.500.000	
434	TRỊNH HOÀNG PHÚC	11A2	1.500.000	
435	HÀ MINH QUANG	11A2	1.500.000	
436	TRẦN VĂN THÀNH	11A2	1.500.000	
437	ĐÀO THỊ THANH THẢO	11A2	1.500.000	
438	VŨ TRỌNG THẮNG	11A2	1.500.000	
439	ĐÀO THU TRANG	11A2	1.500.000	
440	LÊ HOÀNG ĐIỀN TRANG	11A2	1.500.000	
441	PHẠM NGUYỄN HUYỀN TRANG	11A2	1.500.000	
442	TRẦN NGUYỄN ANH TRÀ	11A2	1.500.000	
443	NGUYỄN THÀNH TRUNG	11A2	1.500.000	
444	MAI THỊ THANH TRÚC	11A2	1.500.000	
445	NGUYỄN THỊ HÀ VI	11A2	1.500.000	
446	PHẠM HÀ BẢO YÊN	11A2	1.500.000	
447	HOÀNG THỊNH AN	11A3	1.500.000	
448	BÙI PHƯƠNG ANH	11A3	1.500.000	
449	PHẠM THỊ NGỌC ANH	11A3	1.500.000	
450	PHẠM TUẤN ANH	11A3	1.500.000	
451	BÙI QUỲNH CHI	11A3	1.500.000	
452	HOÀNG TRUNG DŨNG	11A3	1.500.000	
453	NGÔ HỒNG ĐỨC	11A3	1.500.000	
454	ĐẬU ĐÀO HUYỀN GIANG	11A3	1.500.000	
455	NGUYỄN VŨ THU HÀ	11A3	1.500.000	
456	LÝ TRUNG HIỂU	11A3	1.500.000	
457	NGUYỄN MINH HIỂU	11A3	1.500.000	
458	NGUYỄN TÁ HIỂU	11A3	1.500.000	
459	NGUYỄN TRUNG HIỂU	11A3	1.500.000	
460	HOÀNG PHƯƠNG HUYỀN	11A3	1.500.000	
461	HOÀNG THU HUYỀN	11A3	1.500.000	
462	LÊ THU HUYỀN	11A3	1.500.000	
463	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	11A3	1.500.000	
464	TẠ CHỨC KIÊN	11A3	1.500.000	
465	HOÀNG PHƯƠNG LINH	11A3	1.500.000	
466	LÊ THUY LINH	11A3	1.500.000	
467	NGUYỄN NGỌC QUYÊN LINH	11A3	1.500.000	
468	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	11A3	1.500.000	
469	NGUYỄN THANH MAI	11A3	1.500.000	
470	TRẦN DUY MẠNH	11A3	1.500.000	

471	VŨ ĐỨC MINH	11A3	1.500.000	
472	LÊ THÀNH NAM	11A3	1.187.500	Giảm 50% cả năm
473	NGUYỄN ĐÌNH NAM	11A3	1.500.000	
474	TẠ NGUYỄN HOÀNG NAM	11A3	1.500.000	
475	BÙI TRUNG NGHĨA	11A3	1.500.000	
476	ĐỖ YẾN NGỌC	11A3	1.500.000	
477	TRẦN VŨ YẾN NGỌC	11A3	1.500.000	
478	PHẠM LINH NHI	11A3	1.500.000	
479	TẠ YẾN NHI	11A3	1.500.000	
480	ĐINH THỊ PHƯỢNG	11A3	1.500.000	
481	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	11A3	1.500.000	
482	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	11A3	1.500.000	
483	HOÀNG THỊ THU	11A3	1.500.000	
484	NGUYỄN THÙY TRANG	11A3	1.500.000	
485	PHẠM THU TRANG	11A3	1.500.000	
486	LÊ THỊ KIỀU TRINH	11A3	1.500.000	
487	BÙI QUỐC TUẤN	11A3	1.187.500	Giảm 50% cả năm
488	NGUYỄN THỊ TUYẾT	11A3	1.500.000	
489	NGUYỄN HOÀNG TÚ	11A3	1.500.000	
490	PHẠM THÀNH VINH	11A3	1.500.000	
491	PHẠM THỊ HỒNG VINH	11A3	1.500.000	
492	NGUYỄN PHAN ANH	11A4	1.500.000	
493	Nguyễn Thị Lan Anh	11A4	1.500.000	
494	Nguyễn Thị Thùy Anh	11A4	1.500.000	
495	Nguyễn Việt Anh	11A4	1.500.000	
496	HOÀNG DUY BÁCH	11A4	1.500.000	
497	VUÔNG MÃN CHI	11A4	1.500.000	
498	Lục Tuyết Chinh	11A4	1.500.000	
499	Nguyễn Tuấn Anh Dũng	11A4	1.500.000	
500	Nguyễn Thùy Dương	11A4	1.500.000	
501	ĐẶNG VĂN ĐẠT	11A4	1.500.000	
502	NGUYỄN NGỌC HẢI	11A4	1.500.000	
503	Nguyễn Song Hậu	11A4	1.187.500	Giảm 50% cả năm
504	PHẠM MAI KHANH	11A4	1.500.000	
505	Nguyễn Hồng Lâm	11A4	1.500.000	
506	Trần Bích Liên	11A4	1.500.000	
507	Đinh Nguyễn Ngọc Linh	11A4	1.500.000	
508	NGUYỄN KHÁNH LY	11A4	1.500.000	
509	ĐOÀN HIỀN MAI	11A4	1.500.000	
510	Ngô Quang Minh	11A4	1.500.000	
511	Phạm Ngọc Trà My	11A4	1.500.000	
512	Từ Thị Giáng My	11A4	1.500.000	
513	Bùi Yến Nhi	11A4	1.500.000	
514	Trần Như Quỳnh	11A4	1.500.000	
515	Bùi Đức Thành	11A4	1.500.000	
516	Nguyễn Phương Thảo	11A4	1.500.000	
517	Hoàng Minh Thắng	11A4	1.500.000	
518	Bùi Thị Phương Thu	11A4	1.500.000	
519	Nguyễn Xuân Thu	11A4	1.500.000	
520	Nguyễn Phạm Mai Thùy	11A4	1.500.000	
521	Đỗ Thanh Thủy	11A4	1.500.000	
522	Đặng Thị Kiều Trang	11A4	1.500.000	
523	Vũ Thu Trang	11A4	1.500.000	
524	Bùi Xuân Tùng	11A4	875.000	Miễn cả năm

525	Nguyễn Trần Anh Tú	11A4	1.500.000	
526	Trần Thanh Tú	11A4	1.500.000	
527	Bàn Thị Vân	11A4	1.500.000	
528	ĐẶNG PHƯƠNG VY	11A4	1.500.000	
529	Nguyễn Song Vy	11A4	1.187.500	Giảm 50% cả năm
530	Lý Tuấn Vỹ	11A4	1.500.000	
531	Nguyễn Thị Yên	11A4	1.500.000	
532	TRẦN HẢI YẾN	11A4	1.500.000	
533	BÙI NGỌC ANH	11A5	1.500.000	
534	HOÀNG HUY ANH	11A5	1.500.000	
535	Lương Việt Anh	11A5	1.500.000	
536	Nghiêm Quốc Anh	11A5	1.500.000	
537	Nguyễn Ngọc Anh	11A5	1.500.000	
538	Nguyễn Trần Phương Anh	11A5	1.500.000	
539	NGUYỄN VIỆT ANH	11A5	1.500.000	
540	Trần Thị Quỳnh Anh	11A5	1.500.000	
541	Trần Nguyệt Ánh	11A5	1.500.000	
542	Đặng Đức Bình	11A5	1.500.000	
543	Phạm Bá Tấn Dũng	11A5	1.500.000	
544	TRẦN CÔNG DŨNG	11A5	1.500.000	
545	NGUYỄN MINH ĐỨC	11A5	1.500.000	
546	Nguyễn Hoàng Hải	11A5	1.500.000	
547	NGUYỄN TRUNG HIỆU	11A5	1.500.000	
548	LÊ VŨ HOÀNG	11A5	1.500.000	
549	Phạm Đặng Nguyên Hồng	11A5	1.500.000	
550	NGUYỄN DUY HÙNG	11A5	1.500.000	
551	PHẠM KHÁNH LINH	11A5	1.500.000	
552	Phạm Tuyết Loan	11A5	1.500.000	
553	Nguyễn Đình Long	11A5	1.500.000	
554	TRẦN QUỐC LONG	11A5	1.500.000	
555	Nguyễn Thị Khánh Ly	11A5	1.500.000	
556	Bùi Tuyết Mai	11A5	1.500.000	
557	HOÀNG CÔNG MINH	11A5	1.500.000	
558	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	11A5	1.500.000	
559	Lại Thị Yến Nhi	11A5	1.500.000	
560	Từ Thị Yến Nhi	11A5	1.500.000	
561	Trương Thị Lan Oanh	11A5	1.500.000	
562	Nguyễn Thế Phong	11A5	1.500.000	
563	ĐINH VIỆT PHƯƠNG	11A5	1.500.000	
564	HOÀNG THU PHƯƠNG	11A5	1.500.000	
565	Trịnh Thanh Phương	11A5	1.500.000	
566	Nguyễn Thị Hồng Quỳên	11A5	1.500.000	
567	Trương Thị Tâm	11A5	1.500.000	
568	NGUYỄN HỮU THÀNH	11A5	1.500.000	
569	Phạm Hồng Thái	11A5	1.500.000	
570	HOÀNG THỊ THẢO	11A5	1.500.000	
571	Ngô Thùy Trang	11A5	1.500.000	
572	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	11A5	1.500.000	
573	Phạm Anh Tú	11A5	1.500.000	
574	Hoàng Thúy Vân	11A5	1.500.000	
575	Nguyễn Thảo Vy	11A5	1.500.000	
576	VŨ HẢI YẾN	11A5	1.500.000	
577	NGUYỄN XUÂN AN	11A6	1.500.000	
578	NGUYỄN NGỌC ANH	11A6	1.500.000	

579	NGUYỄN VŨ HOÀNG ANH	11A6	1.500.000	
580	VŨ HOÀNG ANH	11A6	1.500.000	
581	VƯƠNG QUỐC ANH	11A6	1.500.000	
582	NGUYỄN VĂN DUY	11A6	1.500.000	
583	HOÀNG NGỌC DƯƠNG	11A6	1.500.000	
584	NGUYỄN HUY ĐẠI	11A6	1.500.000	
585	VŨ HOÀNG HƯƠNG GIANG	11A6	1.500.000	
586	NGÔ THANH HẢI	11A6	1.500.000	
587	LÝ THỊ HẠNH	11A6	1.500.000	
588	BÙI CÔNG HIẾU	11A6	1.500.000	
589	BÙI VŨ ĐỨC HIẾU	11A6	1.500.000	
590	HOÀNG VĂN HIẾU	11A6	1.500.000	
591	NGUYỄN NGỌC KHÁNH HÒA	11A6	1.500.000	
592	NGUYỄN QUANG HUY	11A6	1.500.000	
593	TRẦN GIA HUY	11A6	1.500.000	
594	NGUYỄN THÁI HÙNG	11A6	1.500.000	
595	TRẦN ĐẶNG GIA KHÁNH	11A6	1.500.000	
596	ĐỖ THUY LIÊN	11A6	1.500.000	
597	NGUYỄN BÙI NHẬT LINH	11A6	1.500.000	
598	NGUYỄN KHÁNH LINH	11A6	1.500.000	
599	TRẦN KHÁNH LINH	11A6	1.500.000	
600	BÙI THỊ KIM LOAN	11A6	1.500.000	
601	ĐINH CÔNG MINH	11A6	1.500.000	
602	LÂM SƠN NAM	11A6	1.500.000	
603	BÙI THỊ KIM NGÂN	11A6	1.500.000	
604	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	11A6	1.500.000	
605	PHẠM HỒNG PHƯỢNG	11A6	1.500.000	
606	NGUYỄN HỒNG QUẢNG	11A6	1.500.000	
607	LƯƠNG THỊ LAN QUỲNH	11A6	1.500.000	
608	PHẠM ĐỨC TÀI	11A6	1.500.000	
609	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	11A6	1.500.000	
610	LÊ PHƯƠNG THẢO	11A6	1.500.000	
611	ĐỖ MINH THẮNG	11A6	1.500.000	
612	NGUYỄN THỊ MINH THU	11A6	1.500.000	
613	LÊ VINH TIẾN	11A6	1.500.000	
614	MAI THỊ THU TRANG	11A6	1.187.500	Giảm 50% cả năm
615	NGỌC TUẤN TÚ	11A6	1.500.000	
616	ĐẶNG HỮU VIỆT	11A6	1.500.000	
617	TRẦN HÀ VY	11A6	1.500.000	
618	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	11A6	1.500.000	
619	ĐOÀN THUY AN	11A7	1.500.000	
620	ĐẶNG TÙNG ANH	11A7	1.500.000	
621	ĐOÀN HỒNG ANH	11A7	1.500.000	
622	TRIỆU KIM CƯỜNG	11A7	1.500.000	
623	CÁP TRỌNG DŨNG	11A7	1.500.000	
624	HÀ THUY DƯƠNG	11A7	1.500.000	
625	NGUYỄN BÌNH DƯƠNG	11A7	1.500.000	
626	NGUYỄN THỊ MINH DƯƠNG	11A7	1.500.000	
627	NGUYỄN XUÂN ĐẠT	11A7	1.500.000	
628	NGUYỄN MINH ĐỨC	11A7	1.500.000	
629	DIỆP TÚ HẢI	11A7	1.500.000	
630	ĐẶNG PHÚC HẬU	11A7	1.500.000	
631	TRẦN ĐỖ HUY HOÀNG	11A7	1.500.000	
632	NGUYỄN THU HUYỀN	11A7	1.500.000	

633	TRẦN MẠNH HUNG	11A7	1.500.000	
634	NGUYỄN MINH HƯỜNG	11A7	1.500.000	
635	LÊ ĐĂNG KHÔI	11A7	1.500.000	
636	BÙI HẢI LINH	11A7	1.500.000	
637	HÀ TRANG LINH	11A7	1.500.000	
638	NGUYỄN THÁI LINH	11A7	1.500.000	
639	TRẦN KHÁNH LINH	11A7	1.500.000	
640	VŨ KHÁNH LINH	11A7	1.500.000	
641	BÙI THỊ LUYẾN	11A7	1.500.000	
642	BÙI NHẬT MAI	11A7	1.500.000	
643	TRẦN CÔNG MINH	11A7	1.500.000	
644	ĐINH ANH NGUYỆT	11A7	1.500.000	
645	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	11A7	1.500.000	
646	NGUYỄN NGỌC NHI	11A7	1.500.000	
647	NGUYỄN MINH PHONG	11A7	1.500.000	
648	HOÀNG DUY QUANG	11A7	1.500.000	
649	NGUYỄN VĂN QUẢNG	11A7	1.500.000	
650	NGUYỄN DƯƠNG HỒNG QUÂN	11A7	1.500.000	
651	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	11A7	1.500.000	
652	ĐOÀN HỒNG SƠN	11A7	1.500.000	
653	NGUYỄN XUÂN THÀNH	11A7	1.500.000	
654	VŨ HỮU THÀNH	11A7	1.500.000	
655	ĐẶNG PHÚC THẮNG	11A7	1.500.000	
656	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	11A7	1.500.000	
657	LƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	11A7	1.500.000	
658	NGÔ THỊ TRANG	11A7	1.500.000	
659	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	11A7	1.500.000	
660	VŨ ĐÌNH TRƯỜNG	11A7	1.500.000	
661	HOÀNG THỊ VÂN ANH	12A1	1.500.000	
662	TRẦN MAI ANH	12A1	1.500.000	
663	NGUYỄN XUÂN BẮC	12A1	1.500.000	
664	TRIỆU TƯ CẨM	12A1	1.500.000	
665	TRIỆU YÊN CHI	12A1	1.500.000	
666	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	12A1	1.500.000	
667	NGUYỄN ĐÌNH MINH ĐỨC	12A1	875.000	Miễn cả năm
668	HỒ NGỌC HÀ	12A1	1.500.000	
669	BÙI VĂN HIẾU	12A1	1.500.000	
670	BÙI THỊ HOÀI	12A1	1.500.000	
671	CAO THỊ HOÀI	12A1	1.500.000	
672	TÂY THỊ HOÀI	12A1	1.500.000	
673	VŨ TRƯỜNG HUÂN	12A1	1.500.000	
674	NGUYỄN ĐẮC HUY	12A1	1.500.000	
675	NGUYỄN MẠNH KHÔI	12A1	1.500.000	
676	TRIỆU CHÍ KIÊN	12A1	1.500.000	
677	BÙI NGỌC LÂM	12A1	1.500.000	
678	LÝ VĂN LIÊN	12A1	1.500.000	
679	LÊ THỊ LINH	12A1	1.500.000	
680	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	12A1	1.500.000	
681	TRỊNH THỊ DIỆU LY	12A1	875.000	Miễn cả năm
682	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	12A1	1.500.000	
683	VŨ VIỆT MINH	12A1	1.500.000	
684	VŨ HOÀI NAM	12A1	1.500.000	
685	NGUYỄN HỒNG NGÀ	12A1	1.500.000	

686	PHẠM MINH NGỌC	12A1	1.500.000	
687	HOÀNG DUY NINH	12A1	1.500.000	
688	TÂY HOÀNG PHONG	12A1	1.500.000	
689	VŨ THỊ THU PHƯƠNG	12A1	1.500.000	
690	PHẠM ĐỨC QUÝ	12A1	1.500.000	
691	LƯƠNG VĂN SƠN	12A1	1.500.000	
692	HOÀNG ĐỨC TÂM	12A1	1.500.000	
693	NGUYỄN THANH THANH	12A1	1.500.000	
694	NGUYỄN HƯƠNG THẢO	12A1	1.500.000	
695	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	12A1	1.500.000	
696	DƯ VĂN THUYỀN	12A1	1.500.000	
697	HOÀNG THỊ THU	12A1	1.500.000	
698	ĐỖ TRỌNG TIỀN	12A1	1.500.000	
699	NGUYỄN VĂN TIỀN	12A1	1.500.000	
700	HÀ NGỌC TRÂM	12A1	1.500.000	
701	NGUYỄN QUANG TRƯỜNG	12A1	1.500.000	
702	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	12A1	1.500.000	
703	BÙI HỮU ƯỚC	12A1	1.500.000	
704	NGUYỄN QUỐC VIỆT	12A1	1.500.000	
705	NGUYỄN LONG VŨ	12A1	1.500.000	
706	ĐỒNG QUỲNH ANH	12A2	1.500.000	
707	VŨ CAO CƯỜNG	12A2	1.500.000	
708	NGUYỄN TRỌNG DŨNG	12A2	1.500.000	
709	TRẦN ĐÌNH DŨNG	12A2	1.500.000	
710	LÝ QUÝ DƯƠNG	12A2	1.500.000	
711	TRIỆU THỊ DƯƠNG	12A2	1.500.000	
712	LÊ HƯƠNG GIANG	12A2	1.500.000	
713	PHẠM HÀ GIANG	12A2	1.500.000	
714	TRIỆU THỊ HẬU	12A2	1.500.000	
715	VŨ HOA HẬU	12A2	1.500.000	
716	LÊ NAM KHÁNH	12A2	1.500.000	
717	ĐÀO THỊ NHẬT LỆ	12A2	1.500.000	
718	HOÀNG NGỌC LINH	12A2	1.500.000	
719	HOÀNG THỊ THUY LINH	12A2	1.500.000	
720	LÊ THỊ LỰA	12A2	1.500.000	
721	VŨ TIỀN LỰC	12A2	875.000	Miễn cả năm
722	VŨ TẤT MINH	12A2	1.500.000	
723	TRẦN HOÀI NAM	12A2	1.500.000	
724	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	12A2	1.500.000	
725	BÙI THỊ THANH NHẠM	12A2	1.500.000	
726	DƯƠNG YẾN NHI	12A2	1.500.000	
727	TRẦN MINH PHÚC	12A2	1.500.000	
728	NGUYỄN THỊ THUY PHƯƠNG	12A2	1.500.000	
729	TRẦN THỊ HUYỀN PHƯƠNG	12A2	1.500.000	
730	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	12A2	1.500.000	
731	MAI TRƯỜNG SINH	12A2	1.500.000	
732	HOÀNG MINH SƠN	12A2	1.500.000	
733	NGUYỄN MINH TÂM	12A2	1.500.000	
734	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	12A2	1.500.000	
735	HOÀNG SONG THẢO	12A2	1.500.000	
736	VŨ THỊ THANH THẢO	12A2	1.500.000	
737	TRẦN THANH THU	12A2	1.500.000	
738	HOÀNG SONG THÚY	12A2	1.500.000	
739	PHẠM THỊ THỦY	12A2	1.500.000	

740	PHẠM THU THỦY	12A2	1.500.000	
741	NGUYỄN HUYỀN TRANG	12A2	1.500.000	
742	TRẦN THỊ THỦY TRANG	12A2	1.500.000	
743	LOAN LÝ NGỌC TRÂM	12A2	1.500.000	
744	HOÀNG VĂN TRUNG	12A2	1.500.000	
745	HOÀNG THANH TUẤN	12A2	1.500.000	
746	NGUYỄN MINH TUẤN	12A2	1.500.000	
747	NGUYỄN VĂN TUẤN	12A2	1.500.000	
748	PHAN THỊ THẢO VĂN	12A2	1.500.000	
749	ĐINH ĐỨC VIỆT	12A2	1.500.000	
750	ĐỖ HOÀNG ANH	12A3	1.500.000	
751	PHẠM LINH ANH	12A3	1.500.000	
752	TRẦN ĐỨC ANH	12A3	1.500.000	
753	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	12A3	1.500.000	
754	BÙI MẠNH DUY	12A3	1.500.000	
755	PHẠM VIỆT ĐỨC	12A3	1.500.000	
756	ĐỖ THỊ DIỆU HIỀN	12A3	1.500.000	
757	BÙI CÔNG HIỆU	12A3	1.500.000	
758	VŨ MINH HIỆU	12A3	1.500.000	
759	BÙI TUẤN HIỆP	12A3	1.500.000	
760	NGÔ ĐÌNH TIỀN HIỆP	12A3	1.500.000	
761	VŨ HUY HOÀN	12A3	1.500.000	
762	TRẦN TIỀN HOÀNG	12A3	1.500.000	
763	BÙI MINH HÒA	12A3	1.500.000	
764	NGUYỄN THỊ HỒNG	12A3	1.500.000	
765	BÙI THỊ HUYỀN	12A3	1.500.000	
766	PHẠM THÀNH HÙNG	12A3	1.500.000	
767	NGÔ THỊ BẢO KHANH	12A3	1.500.000	
768	NGUYỄN HUY KHÁNH	12A3	1.500.000	
769	TRẦN VĂN KHẢI	12A3	1.500.000	
770	ĐIỆP GIA KHIÊM	12A3	1.500.000	
771	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	12A3	1.500.000	
772	VŨ THỊ PHƯƠNG LINH	12A3	1.500.000	
773	LÊ THỊ LOAN	12A3	1.500.000	
774	NGUYỄN HOÀNG MINH	12A3	1.500.000	
775	ĐINH HẢI NAM	12A3	1.500.000	
776	DƯƠNG THỊ THANH NGÀ	12A3	1.500.000	
777	NGUYỄN BẢO NGỌC	12A3	1.500.000	
778	PHẠM THỊ QUỲNH NGUYỄN	12A3	1.500.000	
779	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	12A3	1.500.000	
780	ĐINH THỊ HỒNG PHƯỢNG	12A3	1.500.000	
781	NGUYỄN PHÚ QUÝ	12A3	1.500.000	
782	LÊ MỸ TÂM	12A3	1.500.000	
783	LÊ HỮU THÀNH	12A3	1.500.000	
784	PHẠM VĂN THÁI	12A3	1.500.000	
785	NGUYỄN THÁI THIỆN	12A3	1.500.000	
786	NGUYỄN THU THỦY	12A3	1.500.000	
787	NGUYỄN MAI THƯƠNG	12A3	1.500.000	
788	LÃ ANH TUẤN	12A3	1.500.000	
789	TRẦN THÁI TUẤN	12A3	1.500.000	
790	LÊ THANH TÙNG	12A3	1.500.000	
791	PHẠM CẨM TÚ	12A3	1.500.000	
792	PHẠM MAI THIÊN ANH	12A4	1.500.000	
793	VŨ TUẤN ANH	12A4	1.500.000	

794	PHẠM XUÂN CHIÊN	12A4	1.500.000	
795	NGÔ VIỆT ĐỨC	12A4	1.500.000	
796	PHẠM HẢI HÀ	12A4	1.500.000	
797	PHẠM THU HÀ	12A4	1.500.000	
798	NGÔ HỒNG HẢI	12A4	1.500.000	
799	TRẦN MINH HIẾU	12A4	1.500.000	
800	ĐỖ DUY HOÀNG	12A4	1.500.000	
801	LÊ CÔNG HUY	12A4	1.500.000	
802	TÂY MẠNH HUY	12A4	1.500.000	
803	NGUYỄN THANH HUYỀN	12A4	1.500.000	
804	NGUYỄN PHI HÙNG	12A4	1.500.000	
805	DƯƠNG MINH KHÔI	12A4	1.500.000	
806	ĐẶNG VĂN KIÊN	12A4	1.500.000	
807	HOÀNG DIỆU LINH	12A4	1.500.000	
808	BÙI HUY LONG	12A4	1.500.000	
809	TRẦN NHẬT LONG	12A4	1.500.000	
810	LÃ THỊ XUÂN MAI	12A4	1.500.000	
811	NGUYỄN NGỌC HÀ MI	12A4	875.000	Miễn cả năm
812	ĐỖ QUANG MINH	12A4	1.500.000	
813	PHẠM THỊ ÁNH NGUYỆT	12A4	1.500.000	
814	NGÔ THANH NHÂN	12A4	1.500.000	
815	NGÔ PHƯƠNG NHUNG	12A4	1.500.000	
816	NGUYỄN HOÀNG PHONG	12A4	1.500.000	
817	ĐÀO DUY PHÚC	12A4	1.500.000	
818	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	12A4	1.500.000	
819	NGUYỄN TRẦN MINH QUÂN	12A4	1.500.000	
820	TRẦN HẢI QUYẾT	12A4	1.500.000	
821	TRẦN MINH TÂM	12A4	1.500.000	
822	NGUYỄN HUY THÀNH	12A4	1.500.000	
823	TÔ TẤT THÀNH	12A4	1.500.000	
824	ĐINH PHƯƠNG THẢO	12A4	1.500.000	
825	ĐẶNG HỮU THẮNG	12A4	1.500.000	
826	ĐỖ THU THỦY	12A4	1.500.000	
827	HOÀNG THÙY TRANG	12A4	1.500.000	
828	NGUYỄN THỊ THU TRANG	12A4	1.500.000	
829	ĐỖ NGỌC TUẤN	12A4	1.500.000	
830	TRỊNH ĐỨC MINH VŨ	12A4	1.500.000	
831	LÊ TƯỜNG VY	12A4	1.500.000	
832	HOÀNG THỊ THANH XUÂN	12A4	1.500.000	
833	VŨ TRƯỜNG AN	12A5	1.500.000	
834	ĐỖ VIỆT ANH	12A5	1.500.000	
835	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	12A5	1.500.000	
836	LÊ ĐỨC ANH	12A5	1.500.000	
837	LƯU QUỲNH ANH	12A5	1.500.000	
838	PHẠM NGỌC ANH	12A5	1.500.000	
839	NGUYỄN HOÀI BĂNG	12A5	1.500.000	
840	HÀ THÀNH CÔNG	12A5	1.500.000	
841	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	12A5	1.500.000	
842	ĐINH TRỌNG DUY	12A5	1.500.000	
843	NGUYỄN BÌNH DƯƠNG	12A5	1.500.000	
844	NGUYỄN GIA DƯƠNG	12A5	875.000	Miễn cả năm
845	NGUYỄN THỊ LINH DƯƠNG	12A5	1.500.000	
846	TRỊNH XUÂN ĐỨC	12A5	1.500.000	
847	HOÀNG NGỌC HÀ	12A5	1.500.000	

848	NGUYỄN NGỌC HÀ	12A5	1.500.000	
849	NGUYỄN THU HIỀN	12A5	1.500.000	
850	NGUYỄN THỊ THANH HOA	12A5	1.500.000	
851	LÊ MẠNH HOAN	12A5	1.500.000	
852	NGUYỄN MẠNH HUY	12A5	1.500.000	
853	ĐÀO DUY HÙNG	12A5	1.500.000	
854	ĐỖ THÚY LAN	12A5	1.500.000	
855	NGUYỄN KIM HẢI LONG	12A5	1.500.000	
856	ĐỒNG ĐỨC MINH	12A5	1.500.000	
857	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	12A5	1.500.000	
858	LÝ BẢO NGỌC	12A5	1.500.000	
859	NGUYỄN TRANG NHUNG	12A5	1.500.000	
860	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	12A5	1.500.000	
861	VŨ TRẦN QUYẾT	12A5	1.500.000	
862	NGUYỄN HOÀNG SƠN	12A5	1.500.000	
863	VŨ TIẾN THÀNH	12A5	875.000	Miễn cả năm
864	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12A5	1.500.000	
865	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	12A5	1.500.000	
866	PHẠM NGỌC THẠCH	12A5	1.500.000	
867	NGUYỄN MINH THẮNG	12A5	1.500.000	
868	NGUYỄN HOÀI THU	12A5	1.500.000	
869	BÙI THU THỦY	12A5	1.500.000	
870	PHẠM QUỲNH TRANG	12A5	1.500.000	
871	VŨ TRÍ TRUNG	12A5	1.500.000	
872	LÊ VIỆT MẠNH TUÂN	12A5	1.500.000	
873	ĐỒNG VĂN TUYẾN	12A5	1.500.000	
874	ĐẶNG HỒNG TUYẾN	12A5	1.500.000	
875	TRƯƠNG THỊ HOÀNG VÂN	12A5	1.500.000	
876	TRẦN PHÚ VINH	12A5	1.500.000	
877	NGUYỄN TUẤN ANH	12A6	1.500.000	
878	TRỊNH PHƯƠNG ANH	12A6	1.500.000	
879	LÃ LINH CHI	12A6	1.500.000	
880	NGUYỄN NGÂN GIANG	12A6	1.500.000	
881	ĐỖ THỊ HÀ	12A6	1.500.000	
882	LÊ KHẮC HẢI	12A6	1.500.000	
883	PHAN THỊ THANH HẰNG	12A6	1.500.000	
884	ĐỖ HỮU HIẾU	12A6	1.500.000	
885	BÙI MAI HOA	12A6	1.500.000	
886	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	12A6	1.500.000	
887	DƯƠNG ĐỨC HOÀNG	12A6	1.500.000	
888	THÁI LÊ HUY	12A6	1.500.000	
889	ĐINH NGỌC HUYỀN	12A6	1.500.000	
890	VŨ MINH KHIẾT	12A6	1.500.000	
891	LƯƠNG ANH KHOA	12A6	1.500.000	
892	TRƯƠNG TUẤN KIẾT	12A6	1.500.000	
893	NGUYỄN PHẠM THẢO LINH	12A6	1.500.000	
894	TRỊNH PHƯƠNG LINH	12A6	1.500.000	
895	NGUYỄN HOÀNG LONG	12A6	1.500.000	
896	NGUYỄN THỊ LUYẾN	12A6	1.500.000	
897	DIỆP TÚ MAI	12A6	1.500.000	
898	NINH NGỌC MAI	12A6	1.500.000	
899	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	12A6	1.500.000	
900	PHẠM MINH NAM	12A6	1.500.000	
901	PHẠM KIM NGÂN	12A6	1.500.000	

902	TRẦN HẢI NINH	12A6	1.500.000	
903	HOÀNG LÂM OANH	12A6	1.500.000	
904	BÙI MAI PHƯƠNG	12A6	1.500.000	
905	NGUYỄN THU PHƯƠNG	12A6	1.500.000	
906	NGUYỄN THU PHƯƠNG	12A6	1.500.000	
907	LÊ THANH QUẢNG	12A6	1.500.000	
908	LỤC THỊ SINH	12A6	1.500.000	
909	NGUYỄN THỊ THANH	12A6	1.500.000	
910	TRẦN ĐỨC THÀNH	12A6	1.500.000	
911	TRẦN THỊ HƯƠNG THẢO	12A6	1.500.000	
912	LẠI CAO THẮNG	12A6	1.500.000	
913	TẠ HƯƠNG THU	12A6	1.500.000	
914	BÙI THỊ HUYỀN TRANG	12A6	1.500.000	
915	NGUYỄN HỒNG HÀ TRANG	12A6	1.500.000	
916	NGUYỄN THU TRANG	12A6	1.500.000	
917	TRẦN HUYỀN TRANG	12A6	1.500.000	
918	ĐỖ TUẤN TRUNG	12A6	1.500.000	
919	HOÀNG ANH TUẤN	12A6	1.500.000	
920	TRẦN VĂN TUYẾN	12A6	1.500.000	
921	VŨ QUANG VINH	12A6	1.500.000	
922	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	12A7	1.500.000	
923	PHẠM HỒNG ANH	12A7	1.500.000	
924	VŨ PHƯƠNG ANH	12A7	1.500.000	
925	HOÀNG NGỌC ÁNH	12A7	1.500.000	
926	LÊ VIỆT BÁCH	12A7	1.500.000	
927	HOÀNG QUỲNH CHI	12A7	1.500.000	
928	NGUYỄN THÀNH CÔNG	12A7	1.500.000	
929	ĐẶNG THUY DƯƠNG	12A7	1.500.000	
930	VŨ NGỌC DUY DƯƠNG	12A7	1.500.000	
931	ĐỖ THÀNH ĐẠT	12A7	1.500.000	
932	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	12A7	1.500.000	
933	NGUYỄN MINH ĐỨC	12A7	1.500.000	
934	HỒ MẠNH HÀ	12A7	1.500.000	
935	NGUYỄN ĐỖ NGÂN HÀ	12A7	1.500.000	
936	NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	12A7	1.500.000	
937	NGUYỄN DIỆU HOA	12A7	1.500.000	
938	NGUYỄN NGỌC HUY	12A7	1.500.000	
939	PHAN ĐĂNG HUY	12A7	1.500.000	
940	HÀ THANH HUYỀN	12A7	1.500.000	
941	ĐỖ MẠNH HÙNG	12A7	1.500.000	
942	PHẠM VIỆT HÙNG	12A7	1.500.000	
943	BÙI QUANG HÙNG	12A7	1.500.000	
944	TRẦN VIỆT HÙNG	12A7	1.500.000	
945	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	12A7	1.500.000	
946	PHẠM THỊ KIỀU LINH	12A7	1.500.000	
947	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	12A7	1.500.000	
948	TRƯƠNG BẢO LINH	12A7	1.500.000	
949	VŨ THỊ THUY LINH	12A7	1.500.000	
950	PHẠM THỊ MAI	12A7	1.500.000	
951	NGUYỄN NGỌC MINH	12A7	1.500.000	
952	LÊ THỊ THÚY NGÀ	12A7	1.500.000	
953	NGUYỄN MINH NGỌC	12A7	1.500.000	
954	ĐINH HỒNG NHUNG	12A7	1.500.000	
955	ĐINH ĐOÀN HẢI NHƯ	12A7	1.500.000	

956	BÙI MẠNH NINH	12A7	1.500.000	
957	VŨ HÀ PHƯƠNG	12A7	1.500.000	
958	HÀ THỊ MINH THU	12A7	1.500.000	
959	ĐÀM PHƯƠNG THÙY	12A7	1.500.000	
960	NGUYỄN HUYỀN THƯƠNG	12A7	1.500.000	
961	TRẦN NGỌC THƯƠNG	12A7	1.500.000	
962	LƯU MINH TIỆP	12A7	1.500.000	
963	TRỊNH QUỐC TRỌNG	12A7	1.500.000	
964	NGUYỄN HÀ VI	12A7	1.500.000	
965	LÊ KHÁNH VINH	12A7	1.500.000	
	Tổng cộng		1.438.437.500	

Kế toán



Trần Thị Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Định

CÔNG KHAI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM HỌC 2023-2024
VỀ TRỢ CẤP MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ; HỖ TRỢ HỌC PHÍ; HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP; HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ
ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC THUỘC DIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Thực hiện Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT Hoàng Bồ công khai kết quả thực hiện chính sách năm học 2023-2024 về trợ cấp miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh bán trú đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội cụ thể như sau:

Tổng số kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước cấp: 1.733.937.500

Trong đó:

Stt	Chế độ	Kỳ I năm học 2023 - 2024		Kỳ II năm học 2023- 2024		Tổng cộng	Ghi chú
		Số học sinh	Số tiền (đồng)	Số học sinh	Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5 = 2 + 4	C
1	Miễn học phí:	11	13.200.000			13.200.000	
2	Giảm học phí:	7	4.200.000			4.200.000	
3	Hỗ trợ học phí			965	1.438.437.500	1.438.437.500	
4	Hỗ trợ chi phí học tập:	9	5.400.000	9	6.750.000	12.150.000	
5	Hỗ trợ học sinh bán trú:	41	118.080.000	42	147.870.000	265.950.000	
	Tổng cộng	68	140.880.000	1.016	1.593.057.500	1.733.937.500	

(Có danh sách kèm theo)

Hạ Long, ngày 24 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Định